

Bản án số: 179/2024/HNGĐ – ST
Ngày: 25/9/2024
V/v “Tranh chấp ly hôn và
chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đức Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Hữu Tấn và ông Huỳnh Văn Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thảo – Thư ký Tòa án.

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Bà Trần Yến Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 258/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 587/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 565/2024/QĐST – HNGĐ ngày 23/8/2024 và Quyết định tạm ngừng 75/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Nam B, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số A (B) T, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về tài sản:* Ông Huỳnh Thảo L, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số A đường B, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Theo Giấy ủy quyền được Phòng C, công chứng số 571, quyền số 01/2023-SCT/CK,ĐC ngày 12/7/2023).

- Bị đơn: Bà Mai Thị Lam K, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số A (B) T, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

+ *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về tài sản:* Bà Nguyễn Minh L1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị Trần Mai Bảo N, sinh năm 1998;

+ Anh Trần Mai Lập V, sinh năm 2000.

Cùng địa chỉ: Số A (B) T, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

(Ông B và bà K có đơn xin vắng mặt, các đương sự còn lại có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Trần Nam B trình bày trong đơn khởi kiện:

Ông Trần Nam B và bà Mai Thị Lam K do quen biết và đi đến hôn nhân vào năm 1987. Ông, bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M vào ngày 24/12/1998. Ông, bà sống hạnh phúc có được 02 con chung, thì đến tháng 01/2019, bà K lấy vàng nữ trang, tiền bạc trong gia đình bỏ đi. Hiện nay, bà K đã trở về địa phương, ông cảm thấy không còn tình cảm gì với bà K. Mục đích hạnh phúc hôn nhân giữa ông và bà Lam K không đạt, tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Mai Lam K.

+ Về con chung: Có 02 (hai) con chung đã trưởng thành tên Trần Mai Bảo N, sinh ngày 25/04/1998 và Trần Mai Lập V, sinh ngày 05/03/2000. Do các con đã lớn, có việc làm nên ông B không có yêu cầu Tòa giải quyết.

Đối với phần tài sản ông B ủy quyền cho ông Huỳnh Thảo L trình bày:

Về quan hệ tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông B và bà Lam K có tạo lập số tài sản

- **Tài sản thứ 1:** Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 575412 (CH04076) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/3/2013 (Có xác nhận của Văn phòng Đ chi nhánh L2 ngày 06/7/2017 với nội dung nhà nước thu hồi 29,7m², diện tích còn lại là 117,1 m², có số hiệu thửa là 170), cụ thể:

+ Thửa đất số: 170, tờ bản đồ số: 53, diện tích đất: 146,8 m² (diện tích còn lại là 117,1 m²), hình thức sử dụng: riêng 117,1 m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Địa chỉ phường M, thành phố L, tỉnh An Giang

+ Nhà tọa lạc số A, hẻm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Diện tích xây dựng: 114,1m²; Diện tích sàn: 234,3 m². Kết cấu: Nền gạch men, khung BTCT, vách gạch, sàn lầu BTCT, mái tole. Cấp (Hạng): cấp 3B; Số tầng: 02. Năm hoàn thành xây dựng: 2000

Đối với nhà đất này ông B yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại 50% giá trị cho bà K theo giá chứng thư thẩm định giá.

- **Tài sản thứ 2:** Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 244537 (CS08077) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 16/04/2018, cụ thể:

+ Thửa đất số 145, tờ bản đồ số: 53; Diện tích đất: 535 m²; Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Trúng đấu giá đất được Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Địa chỉ: phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

+ Nhà ở: Loại nhà ở: Nhà ở riêng lẻ; Diện tích xây dựng: 205,4m²; Diện tích sàn: 578,2 m²; Hình thức sở hữu: Sở hữu riêng. Cấp (Hạng): Cấp IIa 1.

Giao cho bà K hiện vật, ông B1 nhận 50% giá trị theo giá chứng thư thẩm định giá.

- **Tài sản thứ 3:** Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số \$ 617707 (00821QSDD/Ah) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 17/11/2004, Có xác nhận ngày 24/08/2009 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố L với nội dung: “Ông: Trần Nam B, sinh năm: 1975, CMND: 351 776 118, bà: Mai Thị Lam K, sinh năm: 1975, CMND: 351 729 786, địa chỉ thường trú: 18771, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang nhận chuyển nhượng theo hợp đồng số 755/HDGD được công chứng tại Phòng C1 ngày 05/08/2009. (Thửa đất được xác định theo hệ thống bản đồ mới là: tờ bản đồ số: 53, thửa số:182). Thửa đất số: 113 (Thửa đất mới 182); Tờ bản đồ số: 042 (Tờ bản đồ mới 53). Diện tích đất: 98.30 m². Mục đích sử dụng đất: T(ODT). Địa chỉ: phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

+ Tài sản gắn liền với đất là nhà ở: Quyền sở hữu nhà ở theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 5001100565 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 18/01/2005. Có xác nhận của Phòng Quản lý Đô thị thành phố L ngày 18/08/2009 với nội dung: “Tên chủ sở hữu nhà ở: Ông Trần Nam B, CMND số: 351 776 118, bà Mai Thị Lam K, CMND số: 351 729 786, nhận chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐất có tài sản gắn liền với đất số 755/HĐGD do Phòng C1 tỉnh An Giang lập ngày 05/8/2009), cụ thể: Tổng diện tích sử dụng: 148.00 m²; Diện tích xây dựng: 96.20 m²; Kết cấu nhà: Khung BTCT+ gỗ, vách gạch + ván, nền gạch, lầu sàn ván, mái P; Số tầng: 02 tầng. Địa chỉ tọa lạc số A, Hẻm Q, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Đối với nhà đất này ông B yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại 50% giá trị cho bà K theo giá chứng thư thẩm định giá.

- **Tài sản thứ 4:** Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 5001100565 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 18/01/2005, có xác nhận của Phòng Quản lý Đô thị thành phố L ngày 18/8/2009 với nội dung: “Tên chủ sở hữu nhà ở: Ông Trần Nam B, CMND số 351776118, bà Mai Thị Lam K, CMND số 351729786, nhận chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số có tài sản gắn liền với đất số 755/HĐGD do phòng C1 tỉnh An Giang lập ngày 05/8/2009, cụ thể: Tổng diện tích sử dụng: 148.0m², diện tích xây dựng 96.2m²; kết cấu khung BTCT+ gỗ, vách gạch + ván, nền gạch, lầu sàn ván, mái P; số tầng: 02 tầng. Địa chỉ tọa lạc số A, hẻm Q, phường M, thành phố L. Ông B yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại 50% giá trị cho bà K theo giá chứng thư thẩm định giá.

- **Tài sản thứ 5:** Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 688891 (H.0312liA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/07/2009. Có xác nhận ngày 06/07/2017 của Văn phòng Đ chi nhánh L2 với nội dung: "Nhà nước thu hồi 23,6 m², diện tích còn lại là 456,1 m² có số hiệu thửa là 171. Cụ thể: Thửa đất số: 171; Tờ bản đồ số 53. Diện tích đất: 479,7 m² (diện tích còn lại là 456,1 m²); Hình thức sử dụng đất: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại

đô thị: 456,1 m². Thời hạn sử dụng: Đất ở tại đô thị: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng: Nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng quyền sử dụng. Vị trí khu đất tọa lạc Hẻm Q, phường M, thành phố L, tỉnh An.ông B yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại 50% giá trị cho bà K theo giá chứng thư thẩm định giá.

- **Tài sản thứ 6:** Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 669849 (H.03317iA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 21/10/2009. Cụ thể: Thửa đất số 172; Tờ bản đồ số 53; Diện tích đất: 150 m². Hình thức sử dụng: riêng 150 m². Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị: 150 m². Thời hạn sử dụng: Đất ở tại đô thị: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng: Nhận quyền sử dụng đất do chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vị trí khu đất tọa lạc tại: Hẻm Q, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. ông B yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại 50% giá trị cho bà K theo giá chứng thư thẩm định giá.

- **Tài sản thứ 7:** Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 467105 (H.03203iA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 19/03/2009. Cụ thể Thửa đất số: 220; Tờ bản đồ số: 53; Diện tích đất: 31,2 m²; Hình thức sử dụng: riêng 31,2 m²; Mục đích sử dụng đất Đất ở tại đô thị: 31,2 m²; Tình trạng sử dụng: Đất ở tại đô thị: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng. Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Ông B yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại 50% giá trị cho bà K theo giá chứng thư thẩm định giá.

- **Tài sản thứ 8:** Tài sản gắn liền với các thửa đất nêu trên tại mục 5.1, 5.2 và 5.3 là nhà ở: Quyền sở hữu nhà ở theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833028000768 do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 24/11/2009, có xác nhận ngày 06/7/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai chỉ nhánh L với nội dung Nhà nước thu hồi 23,6 m², diện tích còn lại là 456,1 m² có số hiệu thửa là 171, tài sản gắn liền với đất còn lại là 720,1 m², cụ thể: Diện tích sàn: 744,05 m² (tài sản gắn liền với đất còn lại là 720,1 m²). Kết cấu nhà:

+ Nhà 1: Khung sườn lâu mái BTCT, nền vách gạch.

+ Nhà 2: Khung sắt tiền chế, nền ciment, vách gạch, mái tole.

+ Nhà 3: Khung BTCT, nền vách gạch, mái tole.

- Cấp (hạng) nhà đi nhà 1: 3B, nhà 2: 4C; nhà 3: 4A; Số tầng: nhà 1:02, nhà 2,3; 01. Năm xây dựng: 2003

Đối với nhà đất này ông B yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại 50% giá trị cho bà K theo giá chứng thư thẩm định giá.

- **Tài sản thứ 9:** Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và thì sản khác gắn liền với đất số CN 244538 (CS08078) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 16/04/2018, cụ thể: Thửa đất số: 242; Tờ bản đồ số: 53. Diện tích đất: 475,4m²; Hình thức sử dụng đất: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng: Đất cơ sở S; Thời hạn sử dụng: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng: Trúng đấu giá đất được Công nhận QSĐĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất

Địa chỉ đường T, phường M, thành phố L, An Giang.

Đối với nhà đất này ông B yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại 50% giá trị cho bà K theo giá chứng thư thẩm định giá.

+ Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà nêu trên đều được cơ quan có thẩm quyền cấp cho ông B và bà Mai Lam K cùng đứng tên. Các tài sản hiện nay do bà Mai Lam K, cô Trần Mai Bảo N giữ các bản chính chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà và quản lý, sử dụng. ông B yêu cầu nhận hiện vật và hoàn lại 50% giá trị cho bà K theo giá chứng thư thẩm định giá.

- **Tài sản thứ 10:** Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 244537 (CS08077) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 16/04/2018, cụ thể Thửa đất số 242, tờ bản đồ số: 53; Diện tích đất: 475,4 m²; Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Trúng đấu giá đất được Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Địa chỉ: phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Giao cho bà K hiện vật, ông B nhận 50% giá trị theo giá chứng thư thẩm định giá.

Đối với các xe ô tô:

1. Xe ô tô biển số 67A-054.28, căn cứ theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 010281, do Phòng C2 Công an tỉnh A cấp ngày 11/8/2016, có đặc điểm. Loại xe ô tô con, số máy: 2TRA104587, màu sơn trắng. Ông B yêu cầu nhận xe và hoàn 50% giá trị lại cho bà K.

2. Xe ô tô biển số 67L-9522, căn cứ theo giấy chứng nhận đăng ký xe 002848 do Phòng C2 Công an tỉnh A cấp ngày 22/7/2008, có đặc điểm; Nhãn hiệu TOYOTA, Số loại: FORTUNE, loại xe tải nhỏ, nhãn hiệu HYUNDAI, số máy D4BH6285225, số khung NZP60191544; số khung 696969916551; số chỗ ngồi 7 chỗ, tải trọng, hàng hóa 1000kg, tên động cơ D4BH, màu sơn Xanh, số chỗ ngồi 03 chỗ, năm sản xuất 2006. Ông B giao cho bà K và nhận 50% giá trị xe.

3. Xe ô tô biển số 67L-7937, căn cứ theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 000704, do Phòng C2 Công an tỉnh A cấp ngày 12/10/2007, có đặc điểm cụ thể như sau: Loại xe. Tải, số máy 551576; Số khung: R71R77102116; Số chỗ ngồi: 3 chỗ; tải trọng: 5500kg, nhãn hiệu ISUZU. Màu sơn: Trắng. Năm sản xuất 2007. Ông B yêu cầu nhận xe và hoàn 50% giá trị lại cho bà K.

* Các giấy chứng nhận sở hữu đăng ký xe ô tô trên được cơ quan có thẩm quyền cấp cho ông Trần Nam B đứng tên. Các tài sản này hiện nay do bà Mai Lam K1, cô Trần Mai Bảo N giữ các bản chính giấy chứng nhận sở hữu đăng ký xe ô tô và quản lý sử dụng.

+ Về nợ chung: Không có.

- **Bị đơn bà Mai Thị Lam K có văn bản trình bày ý kiến vào ngày 19/7/2024:**

+ Về hôn nhân: Bà K và ông B tự nguyện kết hôn và tổ chức lễ cưới vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND phường M ngày 24/12/1998. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khi sinh con thứ hai thì bắt đầu rạn nứt do ông B không quan tâm đến gia đình. Bà K nhận thấy hiện nay hôn nhân giữa ông, bà không còn tồn tại, tình cảm vợ chồng không còn nên bà K đồng ý ly hôn với ông B.

+ Về con chung: Có 02 (hai) con chung đã trưởng thành tên Trần Mai Bảo N, sinh ngày 25/4/1998 và Trần Mai Lập V, sinh ngày 05/3/2000. Do các con đã lớn, có việc làm nên không có yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng bà K thống nhất số lượng như ông B trình bày.

+ Về chia tài sản: Bà K không thống nhất yêu cầu của ông B, bởi các lý do sau:

- Tài sản hình thành từ nguồn tiền kinh doanh C3 do bà K làm Giám đốc. Vốn góp theo tỷ lệ: 40/60 (ông B sở hữu 40%, bà K sở hữu 60%). Bà K là người trực tiếp quản lý, điều hành kinh doanh mới có nguồn thu mua tài sản (các tài sản phát sinh sau năm 2004). Ông B chỉ quản lý từ năm 2019 và chỉ 02 năm đã phải tạm ngưng hoạt động vì bán hết hàng tồn kho thì không có khả năng hoạt động tiếp.

Bà cầu yêu cầu tính công sức đóng góp và duy trì, phát triển khối tài sản chung là 10% vì bà K vừa nuôi con nhỏ, vừa kinh doanh rất vất vả. ông B chỉ làm suy giảm tài sản chứ không tăng thêm từ khi bà K rời khỏi nhà.

- Phần đất đã cho con Trần Mai Bảo N xây dựng kho, cửa hàng kinh doanh thì giữ y hiện trạng. Chỉ tính giá trị đất để bà K hoàn lại 30 % cho ông B, còn 70% bà K cho con gái, cụ thể:

- Tài sản số 2 trong Thông báo thụ lý: Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu tài sản theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CN 244537 (CS08077) do Sở T cấp ngày 16/04/2018, thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 53, diện tích 535m² (ODT).

+ Tài sản số 6 trong Thông báo Thụ lý: Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu tài sản gắn liền QSDĐ theo giấy chứng nhận QSDĐ số CN 244538 (CS08078) do Sở T cấp ngày 16/04/2018; thửa đất số 242, tờ bản đồ số 53. Diện tích 475,4m² (đất cơ sở S).

Tuy nhiên, số tiền Bảo N đã chuyển khoản cho cha, mẹ và tiền chu cấp cho em trai học Đại học theo yêu cầu của cha, mẹ; Nay Bảo Nghi yêu cầu khấu trừ lại hợp lý. Bà K đồng ý khấu trừ xong, còn lại chia 30/70, tôi cho con gái phần 70% của tôi.

+ **Các tài sản còn lại:** Bà K yêu cầu chia như sau:

- Giao cho ông B tài sản số 3 trong Thông báo Thụ lý : Giấy chứng nhận QSDĐ số AM 499176 (H01406bA) do UBND thành phố L cấp ngày 01/01/2009, thửa số 333, Tờ Bản đồ số 16, phường M, diện tích 68m² , đất ở đô thị, sử dụng riêng.

Có Quyền sở hữu nhà ở số: 098833028000658, tại số B đường L, phường M, nhà cấp 2, 05 tầng.

Bà K yêu cầu nhận tất cả các tài sản còn lại để ở gần các con và hỗ trợ các con kinh doanh, để các con phụng dưỡng bà trị bệnh Tim hiện tại và lâu dài về già.

Bà K sẽ hoàn lại giá trị chênh lệch theo tỷ lệ 30/70 cho ông B.

Về giá trị tài sản bà K thống nhất với giá mà ông B liệt kê trong đơn ly hôn

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Mai Bảo N trình bày tại đơn yêu cầu độc lập:

1. Yêu cầu hoàn trả lại tiền chu cấp cho cha mẹ và em trai:

+ Tiền chu cấp cho cha mẹ là : 1.000.000.000đ

+ Tiền chu cấp em trai đi học là: 1.000.000.000đ

Tổng số tiền đã chi là: 2.000.000.000đ

2. Yêu cầu hoàn trả lại tiền xây dựng nhà kho (mục 2.7 thừa 242) và nhà văn phòng công ty (mục 2.5 thừa 145 của chứng thư định giá)

+ Nhà (2.5) thừa 145 trị giá: 351.908.480đ (do chị N xây nên không có trong sổ hồng của cha, mẹ tôi).

+ Nhà sắt (2.7) thừa 242, trị giá: 422.273.600đ (nhà do chị N xây dựng nên không nằm trong sổ hồng).

Chị Bảo N yêu cầu cha, mẹ phải hoàn trả lại cho N là: 774.182.080 đ

Đối với 02 chiếc xe đã định giá: 284.731.666 đ (cha, mẹ đã thống nhất cho chị N nên yêu cầu sang tên cho Trần Mai Bảo N). 02 xe này C4 Ú sử dụng từ khi mua tới nay, cụ thể:

+ Xe tải ISUZU mang Biển số: 67L-7937 (có in tên VIỆT ÚC ở đầu xe).

+ Xe tải Hyundai, biển số: 67L-9522 (có ghi tên NHÀ MÁY CÁN TÔN VIỆT ÚC ở đầu xe). (Mục 3.1 và 3.2 trong chứng thư định giá).

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Nam B và bà Mai Thị Lam K có đơn xin xét xử vắng mặt.

Ông Huỳnh Thảo L đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bà Nguyễn Minh L1 đại diện theo ủy quyền của bị đơn về tài sản trình bày: Thống nhất về số lượng tài sản chung và chia theo tỉ lệ 4/6, ông Nam B được chia 40% tổng giá trị về tài sản, bà Mai Thị Lam K được chia 60% giá trị về tài sản.

Ông Trần Nam B rút lại yêu cầu chia chiếc xe ô tô biển số 67A-054.28, căn cứ theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 010281, do Phòng C2 Công an tỉnh A cấp ngày 11/8/2016, có đặc điểm. Loại xe ô tô con, số máy: 2TRA104587.

Chị Trần Mai Bảo N rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập:

1. Yêu cầu ông B hoàn trả lại tiền chu cấp cho cha mẹ và em trai:

+ Tiền chu cấp cho cha mẹ là : 1.000.000.000đ

+ Tiền chu cấp em trai đi học là: 1.000.000.000đ

Tổng số tiền đã chi là: 2.000.000.000đ

2. Yêu cầu hoàn trả lại tiền xây dựng nhà kho (mục 2.7 thừa 242) và nhà văn phòng công ty (mục 2.5 thừa 145 của chứng thư định giá)

+ Nhà (2.5) thừa 145 trị giá: 351.908.480đ (do chị N xây nên không có trong sổ hồng của cha, mẹ tôi).

+ Nhà sắt (2.7) thừa 242, trị giá: 422.273.600đ (nhà do chị N xây dựng nên không nằm trong sổ hồng).

Chị Bảo N yêu cầu cha, mẹ phải hoàn trả lại cho N là: 774.182.080 đ

Đối với 02 chiếc xe đã định giá: 284.731.666 đ (cha, mẹ đã thống nhất cho chị N nên yêu cầu sang tên cho Trần Mai Bảo N). 02 xe này C4 Ú sử dụng từ khi mua tới nay, cụ thể:

+ Xe tải ISUZU mang Biển số: 67L-7937 (có in tên VIỆT ÚC ở đầu xe).

+ Xe tải Hyundai, biển số: 67L-9522 (có ghi tên NHÀ MÁY CÁN TÔN VIỆT ÚC ở đầu xe). (Mục 3.1 và 3.2 trong chứng thư định giá).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn có cư trú tại thành phố L nên Tòa án thụ lý là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thực hiện trình tự thụ lý và giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát được thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

- Về thu thập chứng cứ: Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định theo quy định tại điểm a, d, đ Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thủ tục tổng đạt: Các văn bản tố tụng được tổng đạt trực tiếp cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên việc tổng đạt là đúng theo quy định tại Điều 171, 175, 177 Bộ luật Tố tụng dân sự

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Chưa đảm bảo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về trường hợp Viện kiểm sát tham gia: Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ theo quy định tại điểm a, d, đ Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thời gian gửi hồ sơ Viện kiểm sát nghiên cứu: Đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

Áp dụng các Điều 33, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Nam B được ly hôn bà Mai Thị Lam K.

Về con chung: Không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung:

Công nhận tài sản chung theo sự thỏa thuận của ông B, bà K và chia tài sản theo tỷ lệ ông B 40%, bà K 60% tài sản gồm:

1. Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 575412 (CH04076) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 11/03/2013. Thửa đất số: 170, tờ bản đồ số: 53, diện tích đất: 146,8 m² (chỉnh lý biến động diện tích còn lại là 117,1 m²), hình thức sử dụng: riêng 117,1 m² và công trình kiến trúc trên đất (nhà ở thửa 170). Ông B nhận hiện vật, hoàn lại 60% giá trị tài sản cho bà K là 1.650.464.160đ.

2.1. Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 688891 (H.0312liA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 06/07/2009, Nhà nước thu hồi 23,6 m², diện tích còn lại là 456,1 m² có số hiệu thửa đất số: 171; Tờ bản đồ số 53. Diện tích đất: 479,7 m² (chỉnh lý biến động diện tích còn lại là 456,1 m²). Ông B nhận hiện vật, hoàn lại 60% giá trị tài sản cho bà K là 3.949.461.120đ

2.2. Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 467105 (H.03203iA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 19/03/2009. Cụ thể Thửa đất số: 220; Tờ bản đồ số: 53; Diện tích đất: 31,2 m²; Hình thức sử dụng: riêng 31,2 m² và công trình kiến trúc trên đất (nhà sắt thuộc thửa 171, 220). Ông B nhận hiện vật, hoàn lại 60% giá trị tài sản cho bà K là 626.294.232đ.

2.3. Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 669849 (H.03317iA) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 21/10/2009. Thửa đất số 172; Tờ bản đồ số 53; Diện tích đất: 150 m². Hình thức sử dụng: riêng 150 m². Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị: 150 m² và công trình kiến trúc trên đất (nhà 01 trệt, 01 lầu thuộc thửa 172) . Ông B nhận hiện vật, hoàn lại 60% giá trị tài sản cho bà K là 1.316.700.000đ + 395.696.184đ.

Các tài sản là nhà ở thuộc giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833028000768 do Ủy ban nhân dân T cấp ngày 24/11/2009 thuộc Giấy chứng nhận QSDĐ: H0312liA, H03203iA, H03317iA, thửa đất số 171 + 172 + 220; diện tích đất: 660,90m² . Ông B nhận hiện vật, hoàn lại 60% giá trị tài sản cho bà K. Các công trình kiến trúc đã được chia theo từng diện tích đất theo các thửa 171, 172, 220.

3. Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số \$617707 (00821QSDD/Ah) do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 17/11/2004; Thửa đất được xác định theo hệ thống bản đồ mới là: tờ bản đồ số: 53, thửa số:182). Thửa đất số: 113 (Thửa đất mới 182); Tờ bản đồ số: 42 (Tờ bản đồ mới 53). Diện tích đất: 98.30 m² và công trình kiến trúc trên đất (căn nhà bê tông thuộc thửa 182). Ông B nhận hiện vật, hoàn lại 60% giá trị tài sản cho bà K là 1.142.981.448đ.

4. Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN244537

(CS08077) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 16/04/2018, cụ thể Thửa đất số 145, tờ bản đồ số: 53; Diện tích đất: 535 m² (diện tích thực tế đo đạc được theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 là 526,8m²) và công trình kiến trúc trên đất (nhà hai lầu thửa 145). Bà K nhận hiện vật, hoàn lại 40% giá trị tài sản cho ông B là 3.642.136.320đ.

5. Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CN244538 (CS0878) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 16/4/2018, cụ thể: Thửa đất số: 242; Tờ bản đồ số: 53. Diện tích đất: 475,4m², công trình kiến trúc trên đất (căn nhà sắt thuộc thửa 242). Bà K nhận hiện vật, hoàn lại 40% giá trị tài sản cho ông B là 1.723.847.760đ.

6. Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AM 499176 (H01406bA) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 01/01/2009; Thửa đất số 333, tờ bản đồ số: 16; Diện tích đất: 68 m² + Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 898833028000658 cấp ngày 01/01/2009 (nhà 05 lầu). Bà K nhận hiện vật, hoàn lại 40% giá trị tài sản cho ông B là 3.577.598.360đ.

7. Xe ô tô biển số 67L-9522, căn cứ theo giấy chứng nhận đăng ký xe 002848 do Phòng C2 Công an tỉnh A cấp ngày 22/7/2008, nhãn hiệu HYUNDAI. Bà K nhận hiện vật, hoàn lại 40% giá trị tài sản cho ông B là 38.563.333đ.

8. Xe ô tô biển số 67L-7937, căn cứ theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 000704, do Phòng C2 Công an tỉnh A cấp ngày 12/10/2007, nhãn hiệu ISUZU. Bà K nhận hiện vật, hoàn lại 40% giá trị tài sản cho ông B là 75.329.333đ.

Ông B, bà K thống nhất không chia căn nhà bê tông thửa 145 (thuộc các điểm 4, 53, 33, 6, 5) vào phần tài sản chung. Nếu có tranh chấp thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông B đối với xe ô tô biển số 67A-054.28 là tài sản chung.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của Trần Mai Bảo N.

Về quan hệ nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá theo quy định pháp luật.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trần Mai Bảo N được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Tranh chấp giữa ông Trần Nam B với bà Mai Thị Lam K là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết.

[1.2] Ông Huỳnh Thảo L và bà Nguyễn Minh L1 là đại diện theo ủy quyền của ông Trần Nam B với bà Mai Thị Lam K tham gia tố tụng để giải quyết các vấn đề về tài sản, thủ tục ủy quyền hợp lệ, phù hợp với Điều 85 và Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Tòa án chấp nhận ông L và bà L1 tham gia tố tụng và được thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự theo nội dung văn bản ủy quyền.

[1.3] Ông Trần Nam B rút lại yêu cầu chia tài sản chung là xe ô tô biển số 67A-054.28; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Trần Mai Bảo N rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Trần Mai Bảo N theo Điều 244 BLTTDS.

[1.4] Ông Trần Nam B với bà Mai Thị Lam K có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] *Về nội dung:*

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Nam B và bà Mai Thị Lam K do quen biết sau đó tiến tới hôn nhân vào năm 1987 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M vào ngày 24/12/1998. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01/2019, bà K lấy vàng nữ trang, tiền bạc trong gia đình bỏ đi. Hiện nay, tuy bà K đã trở về địa phương, nhưng ông B cảm thấy không còn tình cảm gì với bà Lam Kiều. Mục đích hạnh phúc hôn nhân giữa ông và bà Lam K không đạt được, tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Do đó, ông B yêu cầu được ly hôn với bà K. Bà K cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông B.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng tạo thêm thời gian để vợ chồng có cơ hội để hàn gắn tình cảm. Tuy nhiên, ông B và bà K vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn. Xét thấy, hôn nhân phải xuất phát từ sự tự nguyện của vợ chồng cùng N1, trong quá trình giải quyết vụ án các bên vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B. Ông B được ly hôn với bà K.

[3.2] Về con chung: Ông B và bà K thống nhất vợ chồng có 02 con con chung tên Trần Mai Bảo N, sinh ngày 25/04/1998 và Trần Mai Lập V, sinh ngày 05/03/2000 đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét, giải quyết. Do đó, hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về con chung.

[3.3] Về tài sản chung:

[3.3.1] Ông B và bà K thống nhất về tài sản chung và thỏa thuận chia như sau:

+ **Giao cho bà Mai Thị Lam K:**

1. 02 xe ô tô gồm: xe biển số 67L-9522 giấy chứng nhận đăng ký xe 002848 do Phòng C2 Công an tỉnh A cấp ngày 22/7/2008 cho ông Trần Nam B, nhãn hiệu HYUNDAI PORTER II; xe ô tô biển số 67L-7937, giấy đăng ký xe ô tô số 000704, nhãn hiệu ISUZU do Phòng C2 Công an tỉnh A cấp ngày 12/10/2007 cho bà Mai

Thị Lam K. Tổng giá trị của 02 xe là 284.731.666đ. Bà K có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nam B 113.892.666đ.

2. Nhà gắn liền với đất tọa lạc tại số B, đường L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 499176 (H01406bA) cấp ngày 01/01/2009 và quyền sở hữu nhà số 898833028000658 cấp ngày 01/01/2009 thuộc thửa đất số 333, diện tích là 68m², diện tích sàn 280.40m², kết cấu nhà: khung sàn lầu mái BTCT, nền vách gạch; cấp nhà: 2, số tầng 5. Trị giá 8.943.995.900đ. Bà K có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nam B là 3.577.598.360đ.

3. Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CN 244538 (CS08078) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 16/4/2018, cụ thể: Thửa đất số: 242; Tờ bản đồ số: 53. Diện tích đất: 475,4m² được giới hạn bởi các điểm 82,83,60,85,86,87 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập gắn liền với căn nhà sắt thuộc thửa 242, được giới hạn bởi các điểm 82, 128, 60,59,127,87 có diện tích 414m² theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập. Giá trị tài sản là 4.309.619.400đ. Bà K có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nam B 1.723.847.760đ.

4. Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CN 244537 (CS08077), thửa đất số 145, tờ bản đồ số 53, địa chỉ phường M, thành phố L, tỉnh An Giang có diện tích là 526,8m² được giới hạn bởi các điểm 150,85,88,89,90,91,87 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập gắn liền với căn nhà bê tông được giới hạn bởi các điểm 4,53,33,6,5 và nhà 01 trệt, 01 lầu được giới hạn bởi các điểm 58,57,56,55,54,3,2,1 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập diện tích xây dựng là 205,4m², diện tích sàn 578,2m², cấp (hạng): IIIa. Trị giá 9.457.249.280đ, tuy nhiên nguyên đơn và bị đơn thống nhất không chia giá trị căn nhà bê tông có giá 351.908.480đ, do đó tài sản này có giá là 9.105.340.800đ. Bà K có nghĩa vụ hoàn lại cho B 3.642.136.320đ.

+ Giao cho ông Nam B các tài sản sau:

1. Quyền sử dụng đất và nhà ở thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 575412 thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 53, địa chỉ: số A, hẻm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, diện tích 117,1m² được giới hạn bởi các điểm 95,96,97,98,92,93,79,80,94,81 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập diện tích xây dựng là 114,1m², diện tích sàn 234,3m², kết cấu: nền gạch men, khung BTCT, vách gạch, sàn lầu BTCT, mái tole, cấp (hạng): 3B, số tầng 2. Trị giá là 2.750.773.600. Ông Nam B hoàn lại cho bà K là 1.650.464.160đ.

2. Quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 688891, thửa đất số 171, tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại phường M, thành phố L, An Giang có diện tích là 456,10m² được giới hạn bởi các điểm 100,101,102,103,104,105,106,107,108 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập. Trị giá là 6.582.435.200đ. ông Nam B hoàn lại cho bà K số tiền 3.949.461.120đ.

3. Quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 467105 (H.3203iA) cấp ngày 19/3/2009 thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang được giới hạn bởi các điểm 107,106,111,108 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập có diện tích 31,2m². Trị giá là 504.691.200đ, ông Nam B có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lam K số tiền 302.814.720đ.

4. Căn nhà sắt gắn liền với thửa đất số 171 và 220 được giới hạn bởi các điểm 37,38,39,64,69,67,68,21,23,18,19 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập có diện tích 440,90m². Trị giá là 539.132.520đ, ông Nam B có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lam K số tiền 323.479.512đ.

5. Quyền sử dụng đất và căn nhà thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 669849 (H.03317fA) (giấy đất ghi iA) (kiểm tra lại) cấp ngày 21/10/2009 thuộc thửa 172, tờ bản đồ số 53 được giới hạn bởi các điểm 125,124,123,122,103,102,126,39 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập có diện tích 150m² gắn liền với căn nhà 01 trệt 01 lầu được giới hạn bởi các điểm 40,65,66,67,69,64,39 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập có diện tích 173,2 m². Trị giá 2.853.993.640đ. Ông Nam B có nghĩa vụ hoàn lại cho bà K 1.712.396.184đ.

6. Quyền sử dụng đất và nhà ở thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số \$617707 (00821QSDD/Ah) cấp ngày 17/11/2004, thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 042 (nay thành thửa 182, tờ bản đồ số 53) được giới hạn bởi các điểm 115,116,117,118,119,129,121,112,113,114 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập có diện tích 98,3m² gắn liền với căn nhà bê tông được giới hạn bởi các điểm 76,75,70,21,68 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập có diện tích là 151,20m². Trị giá 1.904.969.080đ. Ông Nam B có nghĩa vụ hoàn lại cho bà K 1.142.981.448đ.

[4] Đối với yêu cầu độc lập của Trần Mai Bảo N. Tại phiên tòa Trần Mai Bảo N rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét chấp nhận, đình chỉ yêu cầu độc lập của Trần Mai Bảo N.

[5] Về chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.700.000đ;
- Chi phí thẩm định giá là 75.000.000đ;
- Chi phí đo đạc là 24.900.000đ.

Tổng cộng là 101.600.000đ. Ông B đã tạm ứng số này nên bà K có nghĩa vụ hoàn lại cho ông B là 60.960.000đ.

[6] Về án phí:

- Ông Trần Nam B phải chịu 123.438.371đồng án phí chia tài sản chung và 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 59.300.000đ tạm ứng án phí đã nộp. Ông B còn phải nộp thêm 64.438.371đ.

- Bà Mai Thị Lam K phải chịu 130.643.688đ án phí chia tài sản chung.

- Trần Mai Bảo N không phải chịu án phí và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 43.750.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 85, Điều 86; khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165; Điều 272, Điều 273 và khoản 1 Điều 280; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 33, Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Nam B, Ông Trần Nam B được ly hôn với bà Mai Thị Lam K

- **Về con chung và nợ chung:** Không xem xét

- **Về tài sản chung:**

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung là xe ô tô biển số 67A-054.28.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn và bị đơn như sau:

+ **Giao cho bà Mai Thị Lam K:**

1. 02 xe ô tô gồm: xe biển số 67L-9522 giấy chứng nhận đăng ký xe 002848 do Phòng C2 Công an tỉnh A cấp ngày 22/7/2008 cho ông Trần Nam B, nhãn hiệu HYUNDAI PORTER II; xe ô tô biển số 67L-7937, giấy đăng ký xe ô tô số 000704, nhãn hiệu ISUZU do Phòng C2 Công an tỉnh A cấp ngày 12/10/2007 cho bà Mai Thị Lam K. Tổng giá trị của 02 xe là 284.731.666đ. Bà K có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nam B 113.892.666đ.

2. Nhà gắn liền với đất tọa lạc tại số B, đường L, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 499176 (H01406bA) cấp ngày 01/01/2009 và quyền sở hữu nhà số 898833028000658 cấp ngày 01/01/2009 thuộc thửa đất số 333, diện tích là 68m², diện tích sàn 280.40m², kết cấu nhà: khung sàn lầu mái BTCT, nền vách gạch; cấp nhà: 2, số tầng 5. Trị giá 8.943.995.900đ. Bà K có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nam B là 3.577.598.360đ.

3. Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CN 244538 (CS08078) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp ngày 16/4/2018, cụ thể: Thửa đất số: 242; Tờ bản đồ số: 53. Diện tích đất: 475,4m² được giới hạn bởi các điểm 82,83,60,85,86,87 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập gắn liền với căn nhà sắt thuộc thửa 242, được giới hạn bởi các điểm 82, 128, 60,59,127,87 có diện tích 414m² theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập. Giá

trị tài sản là 4.309.619.400đ. Bà K có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nam B 1.723.847.760đ.

4. Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CN 244537 (CS08077), thửa đất số 145, tờ bản đồ số 53, địa chỉ phường M, thành phố L, tỉnh An Giang có diện tích là 526,8m² được giới hạn bởi các điểm 150,85,88,89,90,91,87 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập gắn liền với căn nhà bê tông được giới hạn bởi các điểm 4,53,33,6,5 và nhà 01 trệt, 01 lầu được giới hạn bởi các điểm 58,57,56,55,54,3,2,1 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập diện tích xây dựng là 205,4m², diện tích sàn 578,2m², cấp (hạng): IIIa. Trị giá 9.457.249.280đ, tuy nhiên nguyên đơn và bị đơn thống nhất không chia giá trị căn nhà bê tông có giá 351.908.480đ, do đó tài sản này có giá là 9.105.340.800đ. Bà K có nghĩa vụ hoàn lại cho B 3.642.136.320đ.

+ Giao cho ông Nam B các tài sản sau:

1. Quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 575412 thuộc thửa đất số 170, tờ bản đồ số 53, địa chỉ: số A, hẻm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, diện tích 117,1m² được giới hạn bởi các điểm 95,96,97,98,92,93,79,80,94,81 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập diện tích xây dựng là 114,1m², diện tích sàn 234,3m², kết cấu: nền gạch men, khung BTCT, vách gạch, sàn lầu BTCT, mái tole, cấp (hạng): 3B, số tầng 2. Trị giá là 2.750.773.600đ. ông Nam B hoàn lại cho bà K là 1.650.464.160đ.

2. Quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 688891, thửa đất số 171, tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại phường M, thành phố L, An Giang có diện tích là 456,10m² được giới hạn bởi các điểm 100,101,102,103,104,105,106,107,108 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập. Trị giá là 6.582.435.200đ. ông Nam B hoàn lại cho bà K số tiền 3.949.461.120đ.

3. Quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 467105 (H.3203iA) cấp ngày 19/3/2009 thuộc thửa đất số 220, tờ bản đồ số 53, tọa lạc tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang được giới hạn bởi các điểm 107,106,111,108 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập có diện tích 31,2m². Trị giá là 504.691.200đ, ông Nam B có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lam K số tiền 302.814.720đ.

4. Căn nhà sắt gắn liền với thửa đất số 171 và 220 được giới hạn bởi các điểm 37,38,39,64,69,67,68,21,23,18,19 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập có diện tích 440,90m². Trị giá là 539.132.520đ, ông Nam B có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Lam K số tiền 323.479.512đ.

5. Quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 669849 (H.03317iA) cấp ngày 21/10/2009 thuộc thửa 172, tờ bản đồ số 53 được giới hạn bởi các điểm 125,124,123,122,103,102,126,39 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập có diện tích 150m² gắn liền với căn nhà 01 trệt 01 lầu được giới hạn bởi các điểm 40,65,66,67,69,64,39 theo bản trích đo

hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập có diện tích 173,2m². Trị giá 2.853.993.640đ. Ông Nam B có nghĩa vụ hoàn lại cho bà K 1.712.396.184đ.

6. Quyền sử dụng đất thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số \$617707 (00821QSDD/Ah) cấp ngày 17/11/2004, thuộc thửa đất số 113, tờ bản đồ số 042 (nay thành thửa 182, tờ bản đồ số 53) được giới hạn bởi các điểm 115,116,117,118,119,129,121,112,113,114 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập có diện tích 98,3m² gắn liền với căn nhà bê tông được giới hạn bởi các điểm 76,75,70,21,68 theo bản trích đo hiện trạng ngày 05/02/2024 của Công ty TNHH Đ1 lập có diện tích là 151,20m². Trị giá 1.904.969.080đ. Ông Nam B có nghĩa vụ hoàn lại cho bà K 1.142.981.448đ.

+ Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trần Mai Bảo N.

- **Về chi phí tố tụng:** Chi đo đạc, thẩm định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tổng cộng là 101.600.000đ. Bà Mai Thị Lam K có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Trần Nam B là 60.960.000đ.

- **Về án phí:**

+ Ông Trần Nam B phải chịu 123.135.995 đồng án phí chia tài sản chung và 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 59.300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001747 ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên. Ông B còn phải nộp thêm 64.438.371đ.

+ Bà Mai Thị Lam K phải chịu 130.643.688 đồng án phí chia tài sản chung.

+ Trần Mai Bảo N không phải chịu án phí và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 43.750.000đồng theo biên lai thu số 0002198 ngày 12/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên.

- **Về quyền kháng cáo:**

+ Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

+ Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- TAND tỉnh An Giang;
- THADS TPLX;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Đức Anh